

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN: DƯỢC LÝ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	1223240058	Phạm Nguyễn Tuấn Anh	14/02/2002	01YS15A1	7,0	8,0	7,7			5,5		6,4	Đạt
2	1223180019	Lê Vũ Bảo	10/06/1976	01YS15A1	10,0	7,5	8,3			5,3		6,5	Đạt
3	1223360140	Nguyễn Bình	18/03/2001	01YS15C1	8,0	8,0	8,0			4,7		6,0	Đạt
4	1223360191	Phạm Thị Hồng Đào	17/10/2007	01YS15C1	7,0	6,5	6,7			4,2		5,2	Đạt
5	1223180013	La Mộng Điệp	14/05/1990	01YS15A1	7,0	8,0	7,7			4,7		5,9	Đạt
6	1223240034	Đinh Thị Yến Đình	16/06/1995	01YS15A1	6,0	8,0	7,3			6,7		7,0	Đạt
7	1223180021	Phạm Đông Dương	27/05/1996	01YS15A1	10,0	8,0	8,7			7,2		7,8	Đạt
8	1223360139	Hồ Trung Duy	16/06/2007	01YS15C1	7,0	6,0	6,3			4,5		5,2	Đạt
9	1223360018	Đinh Hải Duy	10/08/1997	01YS15C1	6,0	8,0	7,3			5,3		6,1	Đạt
10	1223240066	Trần Ngọc Trúc Giang	27/08/2004	01YS15A1	9,0	7,0	7,7			5,5		6,4	Đạt
11	1223180023	Trần Thị Nhất Hạnh	11/07/1993	01YS15A1	7,5	7,0	7,2			3,8		5,1	Đạt
12	1223240007	Lâm Thị Hảo	02/08/2001	01YS15A1	9,0	6,5	7,3			4,8		5,8	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
13	1223360013	Phạm Trúc	Hậu	19/10/2004	01YS15C1	8,0	8,0	8,0		3,2		5,1	Đạt
14	1223360007	Thạch Huy	Hoàng	28/01/2002	01YS15C1	8,0	8,0	8,0		4,3		5,8	Đạt
15	1223360226	Mai Trọng	Hữu	08/04/2006	01YS15C1	8,0	8,0	8,0		4,5		5,9	Đạt
16	1223360041	Chiêm Ngọc Trúc	Lam	12/09/2007	01YS15C1	9,5	6,0	7,2		2,5		4,4	Đạt
17	1223240056	Nguyễn Thi Thiên	Lộc	27/01/2004	01YS15A1	9,5	8,0	8,5		6,5		7,3	Đạt
18	1223360109	Lê Thị	Ngọc	05/01/2007	01YS15C1	9,5	6,0	7,2		2,3		4,2	Đạt
19	1223240059	Bùi Thị Thu	Nguyệt	06/10/2004	01YS15A1	7,0	7,0	7,0		4,7		5,6	Đạt
20	1223240076	Trần Ngọc Đan	Nhã	06/01/1997	01YS15A1	9,0	6,0	7,0		4,8		5,7	Đạt
21	1223360197	Nguyễn Đình Thiện	Nhân	12/06/2007	01YS15C1	6,5	9,0	8,2		3,2		5,2	Đạt
22	1223240074	Trương Thị Huỳnh	Nhi	18/12/2004	01YS15A1	10,0	6,0	7,3		4,8		5,8	Đạt
23	1223180016	Phan Xuân	Niềm	20/09/1995	01YS15A1	Miễn	Miễn	Miễn				Miễn	Đạt
24	1223240060	Đặng Ngọc	Phương	24/10/2004	01YS15A1	7,0	6,0	6,3		3,5		4,6	Đạt
25	1223360002	Trương Ngọc Diễm	Quỳnh	18/11/2000	01YS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
26	2223360521	Mai Thị Phương	Thảo	09/01/2005	01YS15C1	7,0	6,5	6,7		5,2		5,8	Đạt
27	1223180015	Phan Thị	Thủy	10/09/1990	01YS15A1	10,0	8,0	8,7				3,5	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB MônKQ1	
								4,0		6,0	6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
28	1223360284	Trương Vĩnh	Toàn	22/04/2001	01YS15C1	6,0	9,5	8,3		3,3		5,3	Đạt
29	1223360221	Nguyễn Phước	Toàn	21/12/2007	01YS15C1	8,0	9,0	8,7		2,2		4,8	Đạt
30	1223360283	Phạm Thái	Trùng	22/11/2005	01YS15C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
31	1223360086	Kha Thái	Tú	05/08/2007	01YS15C1	6,0	7,0	6,7		2,2		4,0	Thi lại
32	1223360039	Lê Hoàng	Tuấn	18/09/2007	01YS15C1	7,5	7,0	7,2		3,5		5,0	Đạt
33	1223360288	Bùi Quang	Vũ	07/07/2005	01YS15C1	7,0	7,0	7,0		3,3		4,8	Đạt
34	1223360047	Hứa Quang	Vũ	24/11/2005	01YS15C1	7,0	7,0	7,0		2,5		4,3	Đạt